|  |  |
| --- | --- |
| **NS:**  **ND:** | **Bài 6:**  **HÀNH TRÌNH TRI THỨC**  ***(Nghị luận xã hội)***  *Thời gian thực hiện: 12 tiết (73-84)* |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

- Nhận biết và chỉ ra mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận; nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

- Nêu được những trải nghiệm trong cuộc sống đã giúp bản thân hiểu hơn các ý tưởng hay vấn đề đặt ra trong văn bản.

- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của liên kết trong văn bản.

- Bước đầu biết viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (tán thành hay phản đối) của người viết; đưa ra được lí lẽ rõ ràng và bằng chứng đa dạng.

- Trình bày được ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu rõ ý kiến và các lí lẽ, bằng chứng thuyết phục. Biết bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe.

- Năng lực chung: Giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề

- Năng lực chuyên biệt:

+ Năng lực thưởng thức văn học, cảm thụ thẩm mĩ

+ Năng lực giao tiếp tiếng Việt

**2. Phẩm chất**

Giúp các em có những phẩm chất: chăm học, chăm làm, học hỏi những phương pháp mới để phát triển bản thân. Có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, nâng cao ý thức trách nhiệm học tập phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội…

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Laptop, máy chiếu, bộ loa, bảng trắng,...

**2. Học liệu:** Sách GK Ngữ văn 7 Chân trời sáng tạo tập 2, Sách GV Ngữ văn 7 Chân trời sáng tạo tập 2.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**Tiết 73-74: TRI THỨC NGỮ VĂN**

**Văn bản 1: TỰ HỌC – MỘT THÚ VUI BỔ ÍCH**

***(Nguyễn Hiến Lê)***

**\* Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  *Đọc nhanh mục Tri thức ngữ văn – Nghị luận xã hội (SGK/Tr 5) và cho biết:*  ? VB nghị luận về một vấn đề đời sống viết ra để làm gì?  Hoàn thành bài tập điền từ còn thiếu và chỗ trống    **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.**  Hs trao đổi theo cặp trong bàn, nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  HS trả lời câu hỏi và hoàn thành bài tập  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4:** **Đánh giá, kết luận**  - GV nhận xét, chuẩn kiến thức | **I. Tri thức Ngữ văn:**  **1. Khái niệm**  Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống (nghị luận xã hội) được viết ra để bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, hay một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người.  **2. Đặc điểm**  Văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống có những đặc điểm sau:  - Thể hiện rõ ý kiến khen, chê, đồng tình, phản đối của người viết đối với hiện tượng, vấn đề cần bàn luận.  - Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe. Bằng chứng có thể là nhân vật, sự kiện, số liệu liên quan đến vấn đề cần bàn luận.  - Ý kiến lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí. |

**\* Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Văn bản: TỰ HỌC – MỘT THÚ VUI BỔ ÍCH** | | |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ**  **GV hướng dẫn HS đọc tìm hiểu thông tin về tác giả, tác phẩm.**  hướng dẫn cho hs đọc bài  **\* HS thực hiện nhiệm vụ học tập:**  **Hs** thực hiện cá nhân, đọc bài, theo hướng dẫn của giáo viên.  **\* Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS nêu các thông tin tiêu biểu về tác giả, tác phẩm.  **PHT 1:**   |  |  | | --- | --- | | NHIỆM VỤ | NỘI DUNG | | 1. Giới thiệu đôi nét về tác giả? |  | | 2. Nêu xuất xứ của văn bản? |  | | 3. Văn bản thuộc thể loại nào? |  | | 4. Xác định phương thức biểu đạt chính? |  | | 5. Văn bản chia làm mấy phần? Nêu nội dung của từng phần? |  |   **\* Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv kết luận chuyển sang mục sau | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Tác giả:**  - Nguyễn Hiến Lê (1912 – 1984)  - Quê : Sơn Tây (Ba Vì – Hà Nội)  - Ông là một tác giả, dịch giả, nhà giáo dục, nhà văn hoá với nhiều tác phẩm sáng tác, biên soạn, dịch thuật nhiều lĩnh vực khác nhau.    **2. Tác phẩm:**  a. Thể loại: Văn bản nghị luận.  b. Xuất xứ: *Tự học-một nhu cầu thời đại*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007) | |
| **II. TÌM HIỂU CHI TIẾT** | | |
| B1: GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập  - Chia nhóm cặp đôi:  *Thế nào là tự học?*  *Theo em, việc tự học có gì thú vị?*  B2: HS thực hiện nhiệm vụ  - HS quan sát phiếu học tập của bạn, cùng nhau chia sẻ, trao đổi và thống nhất ý kiến.  B3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập  - GV yêu cầu 1 vài cặp đôi báo cáo sản phẩm.  - HS đại điện cặp đôi trình bày sản phẩm. Các cặp đôi còn lại theo dõi, nhận xét và ghi chép kết quả.  B4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.  ***\* Trải nghiệm cùng văn bản***  B1: GV Chuyển giao nhiệm vụ  a. Đọc  - Hướng dẫn đọc nhanh.  + Đọc giọng to, rõ ràng và lưu loát.  - Hướng dẫn cách đọc chậm (đọc theo thẻ).  + Đọc thẻ trước, viết dự đoán ra giấy.  + Đọc văn bản và đối chiếu với sản phẩm dự đoán.  - Cho học sinh thực hành đọc văn bản theo hướng dẫn.  b. Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  B2: Thực hiện nhiệm vụ  GV:  1. Hướng dẫn HS cách đọc và tóm tắt.  2. Theo dõi, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  1. Đọc văn bản, các em khác theo dõi, quan sát bạn  đọc.  2. Trả lời câu hỏi theo hướng dẫn của giáo viên.  B3: Báo cáo, thảo luận  GV yêu cầu HS trả lời, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  - Trả lời các câu hỏi của GV.  - HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn (nếu cần).  B4: Kết luận, nhận định (GV)  - Nhận xét thái đọc tập qua sự chuẩn bị của HS  bằng việc trả lời các câu hỏi.  - Văn bản chia làm mấy phần? Nêu nội dung của từng phần?  - Chốt kiến thức, cung cấp thêm thông tin (nếu cần) và chuyển dẫn sang đề mục sau.  **\*. Suy ngẫm và phản hồi**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  + VB nghị luận viết ra nhằm mục đích gì?  + VB *Tự học – một thú vui bổ ích* viết ra nhằm thuyết phục chúng ta về điều gì?  + Tác giả đã nêu vấn đề như thế nào?  + Em có nhận xét gì về cách nêu vấn đề ấy?  B2: Thực hiện nhiệm vụ  - HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi  - GV gợi mở (nếu cần)  B3: Báo cáo, thảo luận  GV yêu cầu HS trả lời, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  - Trả lời các câu hỏi của GV.  - HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn (nếu cần).  B4: Kết luận, nhận định (GV)  - Nhận xét thái độ học tập qua sự chuẩn bị của HS bằng việc trả lời các câu hỏi.  - Chốt kiến thức, cung cấp thêm thông tin và chuyển dẫn sang đề mục sau.  **Giải quyết vấn đề**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  - Chia nhóm lớp  - GV chuyển giao nhiệm vụ: yêu cầu HS đọc văn bản, gạch chân những ý chính trong đoạn văn. Thảo luận theo nhóm theo PHT 2, chỉ rõ những lí lẽ và dẫn chứng được tác giả nêu trong văn bản?  **PHT 2**  **VẤN ĐỀ CẦN BÀN LUẬN**  **Thú vui tự học**  Ý kiến 1  …………………..  Ý kiến 2  ……………………  Ý kiến 3  ……………….  ……….  Lí lẽ…  Dẫn chứng………..  Lí lẽ…  Dẫn chứng………...  Lí lẽ…  Dẫn chứng………..  Câu hỏi gợi dẫn:  + Chỉ ra các câu văn nêu ý kiến, các câu văn nêu lí lẽ, dẫn chứng trong VB?  + HS đọc lại đoạn cuối của VB:  ? Chỉ ra những bằng chứng trong đoạn trích này?  ? Em có nhận xét gì về những bằng chứng này?  ? Vì sao những bằng chứng này có thể làm tăng sức thuyết phục cho đoạn trích?  B2: Thực hiện nhiệm vụ  - HS thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, cố vấn  B3: Báo cáo, thảo luận  - HS thuyết trình sản phẩm thảo luận  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  B4: Kết luận, nhận định  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  **Nhận diện đặc điểm VB nghị luận về một vấn đề đời sống thể hiện qua VB**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi  ? Những dấu hiệu nào giúp em nhận ra Tự học – một thú vui bổ ích là văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống?  B2: Thực hiện nhiệm vụ  - HS dựa vào phần tri thức đọc hiểu thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, gợi dẫn  B3: Báo cáo, thảo luận  - HS đại diện trả lời  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  B4: Kết luận, nhận định  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  **HĐ Tổng kết**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  *- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của VB?*  B2: Thực hiện nhiệm vụ  - HS thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, gợi dẫn  B3: Báo cáo, thảo luận  - HS thuyết trình sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  B4: Kết luận, nhận định  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **1. Chuẩn bị đọc:**  **2. Trải nghiệm cùng văn bản:**  **a. *Đọc, theo dõi, suy luận***    **b. Bố cục:** 2 phần  + Nêu vấn đề: Từ đầu -> …một cái thú.  + Giải quyết vấn đề: Còn lại  **3. Suy ngẫm và phản hồi:**  **a. Nêu vấn đề:**  - Văn bản nghị luận được viết ra nhằm mục đích thuyết phục người đọc về ý kiến, quan điểm của người viết, về lợi ích của việc tự học .  => Nêu vấn đề trực tiếp, ngắn gọn.  **b. Giải quyết vấn đề:**  b1. Ý kiến 1: Thú tự học giống thú đi bộ  - Lí lẽ: Tự học giúp người học hình thành tri thưc một cách tự chủ, tự do  - Dẫn chứng: Biết được viên Dạ Minh Châu, khúc Nghệ thường vũ y, kiến thức về côn trùng…  b2. Ý kiến 2: Thú tự học là phương thuốc chữa bệnh âu sầu  - Lí lẽ: Việc đọc sách giúp ta cảm thấy đồng cảm, an ủi  - Bằng chứng: Bệnh nhân biết đọc sách mau lành bệnh hơn, quá trình đọc sách của Mon-ti Mông-te-xki-ơ.  b3. Ý kiến 3: Tự học là thú vui tao nhã giúp nâng tầm tâm hồn ta lên  - Lí lẽ: Tự học giúp ta tiến bộ, có thể cống hiến cho xã hội  - Bằng chứng:  + Thầy Kí, bác nông phu nhờ tự học mà giỏi nghề, cống hiến -> những người tiêu biểu, quen thuộc trong đời sống -> khẳng định dù bất kì ai chỉ cần tìm tòi, học tập thì sẽ tiến bộ và có thể cống hiến cho xã hội  + Những tấm gương nhà khoa học tự học… -> những người có sức ảnh hưởng  => Nhiều người biết, đáng tin cậy, số đông thừa nhận nên những bằng chứng này có tác dụng làm rõ cho ý kiến của người viết, dễ dàng được người đọc tin tưởng, tiếp nhận.  **c. Nhận diện đặc điểm văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống thể hiện qua văn bản:**  - VB thể hiện thái độ đề cao, đồng tình của người viết với việc tự học.  - VB đưa ra được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để làm rõ cho ý kiến, các lí lẽ, ý kiến được sắp xếp theo trình tự hợp lí ( *trước hết, hơn nữa, quan trọng hơn cả:* tăng dần theo mức độ quan trọng) để người đọc nhận ra các lợi ích của việc tự học  **III. Tổng kết**  **1. Nội dung:**  Văn bản bàn về lợi ích của tự học từ đó định hướng cho học sinh có tinh thần tự học  **2. Nghệ thuật:**  - Phương thức biểu đạt: nghị luận.  - Các lí lẽ, dẫn chứng rõ ràng, cụ thể. | |

**\* Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ**  Vận dụng kiến thức đã học qua văn bản và sự hiểu biết cá nhân để viết đoạn văn.  **Câu 1**: Văn bản “Tự học – một thú vui bổ ích” đưa ra mấy ý kiến?  - 3 ý kiến  **Câu 2**: Dẫn chứng cho ý kiến “*Thú tự học giống thú đi bộ”*?  - Biết được viên *Dạ Minh Châu*, khúc *Nghệ thường vũ y*, kiến thức về côn trùng…  **Câu 3**: Vì sao bằng chứng “Thầy kí, bác nông phu nhờ tự học mà giỏi nghề, cống hiến” lại làm tăng sức thuyết phục cho đoạn trích?  **-** Họ là những người tiêu biểu, quen thuộc trong đời sống  D. Vì họ là những người có sức ảnh hưởng lớn  **Câu 4**: VB *Tự học – một thư vui bổ ích* viết ra nhằm mục đích gì?  **-** Thuyết phục người đọc về lợi ích của việc tự học.  **Câu 5.** “Bệnh nhân biết đọc sách mau lành bệnh hơn” là dẫn chứng cho ý kiến nào?  *- Thú tự học là phương thuốc chữa bệnh âu sầu* **\* HS thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - HS làm việc cá nhân.  **\* Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS báo cáo kết quả. Các hs khác nhận xét, bổ sung.  **\* Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV nhận xét, chốt kiến thức. | HS viết đoạn văn |

**\* Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức bài học vào giải quyết tình huống trong thực tiễn.  **b) Nội dung:** GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ.  **c) Sản phẩm:** Đoạn văn của học sinh (Sau khi đã được GV góp ý, nhận xét và chỉnh sửa).  **d) Tổ chức thực hiện**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  ? Viết một đoạn văn nêu suy nghĩ của em về vấn đề tự học của bản thân mình?  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  **GV** gợi ý cho HS bằng việc bám sát văn bản  **HS** đọc lại văn bản, suy nghĩ cá nhân và viết đoạn văn.  **B3: Báo cáo, thảo luận**  **GV** hướng dẫn các em cách nộp sản phẩm trên zalo nhóm hoặc trên Padlet  **HS** nộp sản phẩm cho GV qua hệ thống CNTT mà GV hướng dẫn.  **B4: Kết luận, nhận định**  - Nhận xét ý thức làm bài của HS (HS nộp bài không đúng qui định (nếu có) trên zalo nhóm lớp/môn… |  |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học: +*** Nhận biết được đặc điểm của văn bản nghị luận về một vấn đề đời sống qua văn bản *Tự học – một thú vui bổ ích.*

+ Viết một đoạn văn nêu suy nghĩ của em về vấn đề tự học của bản thân mình?

***- Bài sắp học:* +** Về học kĩ nội dung của bài học và đọc, chuẩn bị trước bài *“Bàn về đọc sách”*

+ Đọc, soạn các câu hỏi sgk.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Tiết 75: Văn bản 2: BÀN VỀ ĐỌC SÁCH**

*(Chu Quang Tiềm)*

**\* Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV: *Xem video sau và cho biết thông điệp được gửi gắm là gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ cởi mở, thân thiện những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.  - GV động viên, khuyến khích HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**: HS chia sẻ suy nghĩ, trả lời.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận:**  Nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới. | **HS** thảo luận trả lời câu hỏi và nêu cảm nhận. |

**\* Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | **Sản phẩm dự kiến** |
| **I. Tìm hiểu chung** | | |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ**  - GV  + *Hướng dẫn cách đọc thầm, đọc to, đọc diễn cảm*  *+ GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB.*  *Câu hỏi thảo luận theo nhóm ghép đôi:*  ***PHT số 1.***  *? Xuất xứ của văn bản, Phương thức biểu đạt được tác giả sử dụng trong văn bản là gì?*  *? Văn bản được chia làm mấy phần? Nêu nội dung chính của từng phần.*        - HS tiếp nhận nhiệm vụ  **HS thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - HS đọc văn bản, tìm hiểu trong SGK  - Làm việc theo nhóm ghép đôi 2 phút, nhận xét góp ý để hoàn thiện phần đọc, trả lời các câu hỏi trong phiếu học tập  **\* Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS trình bày sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét.  **\* Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV sửa lại cách đọc cho HS ( nếu HS đọc chưa đúng).  - Nhận xét về thái độ học tập và sản phẩm của HS  - Chốt kiến thức và chuyển ý sang mục sau. | | **1. Tác giả**  C:\Users\Admin\Documents\Zhu_Guangqian_1933_(cropped).jpg  - Chu Quang Tiềm (1897 – 1986)  - Là nhà mĩ học và lí luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc.  **2. Tác phẩm**  - In trong *“Danh nhân TQ bàn về niềm vui nỗi buồn của việc đọc sách”*  - Thể loại: văn nghị luận  - PTBĐ: nghị luận  - Mục đích: khẳng định đọc sách là con đường quan trọng để tích lũy, nâng cao học vấn. Đồng thời, từ việc đưa ra những sai lầm trong việc đọc sách để hướng tới cách đọc sách khoa học, hợp lí cho con người.  - Bố cục: 3 phần  + Từ đầu … “làm kẻ lạc hậu”: Tầm quan trọng, ý nghĩa của việc đọc sách.  + Tiếp … “Những cuốn sách cơ bản”: Các khó khăn, thiên hướng sai lệch khi đọc sách.  + Còn lại: Phương pháp đọc sách. |
| **II. Tìm hiểu chi tiết** | | |
| B1: GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập  *- Theo em, thế nào là đọc sách có hiệu quả?*  B2: HS thực hiện nhiệm vụ  - HS quan sát phiếu học tập của bạn, cùng nhau chia sẻ, trao đổi và thống nhất ý kiến.  B3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập  - GV yêu cầu 1 vài cặp đôi báo cáo sản phẩm.  - HS đại điện cặp đôi trình bày sản phẩm. Các cặp đôi còn lại theo dõi, nhận xét và ghi chép kết quả.  B4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập.  \* Trải nghiệm cùng văn bản  B1: GV Chuyển giao nhiệm vụ  a. Đọc  - Hướng dẫn đọc nhanh.  + Đọc giọng to, rõ ràng và lưu loát.  - Hướng dẫn cách đọc chậm (đọc theo thẻ).  + Đọc thẻ trước, viết dự đoán ra giấy.  + Đọc văn bản và đối chiếu với sản phẩm dự đoán.  - Cho học sinh thực hành đọc văn bản theo hướng dẫn.  b. Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  *Hai trở ngại trong việc đọc sách được nêu trong đoạn văn này là gì?*  B2: Thực hiện nhiệm vụ  GV:  1. Hướng dẫn HS cách đọc và tóm tắt.  2. Theo dõi, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  1. Đọc văn bản, các em khác theo dõi, quan sát bạn  đọc.  2. Trả lời câu hỏi theo hướng dẫn của giáo viên.  B3: Báo cáo, thảo luận  GV yêu cầu HS trả lời, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  - Trả lời các câu hỏi của GV.  - HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn (nếu cần).  B4: Kết luận, nhận định (GV)  - Nhận xét thái độ học tập qua sự chuẩn bị của HS  bằng việc trả lời các câu hỏi.  **\* Suy ngẫm và phản hồi:**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  Văn bản *Bàn về đọc sách* được viết ra nhằm mục đích gì?  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS làm việc cá nhân, suy nghĩ trả lời câu hỏi  - GV gợi mở (nếu cần)  **B3: Báo cáo, thảo luận**  **GV** yêu cầu HS trả lời, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần).  **HS:**  - Trả lời các câu hỏi của GV.  - HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn (nếu cần).  **B4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ học tập qua sự chuẩn bị của HS bằng việc trả lời các câu hỏi.  - Chốt kiến thức, cung cấp thêm thông tin và chuyển dẫn sang đề mục sau.  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - Chia nhóm lớp  - GV chuyển giao nhiệm vụ:  + Yêu cầu HS hoàn thiện PHT 2  + Trả lời 3 câu hỏi sau khi hoàn thiện PHT2    **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, cố vấn  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS thuyết trình sản phẩm thảo luận  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **B4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  **\* Bài học:**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi  *- Theo em, để tích luỹ tri thức qua việc đọc sách, ta có cần lưu ý đến tốc độ đọc và số lượng sách được đọc không? Vì sao?*  *- GV cho HS xem 3 clip ngắn để*  *+ Nhận xét cách học*  *+ Rút ra bài học cho bản thân*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS dựa vào phần tri thức đọc hiểu thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, gợi dẫn  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đại diện trả lời  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **B4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **1. Chuẩn bị đọc:**  **2. Trải nghiệm cùng văn bản:**  **a. *Đọc:***  ***b. Theo dõi, suy luận***  **3. Suy ngẫm và phản hồi:**  **a. Mục đích của văn bản:**  Thuyết phục người đọc về 2 vấn đề:  (1) Tầm quan trọng của việc đọc sách.  (2) Sự cần thiết của việc đọc sâu, nghiền ngẫm kĩ khi đọc.  **b. MQH giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong VB:**  Soạn bài 6 Đọc Bàn về đọc sách  Nhận xét:  - Các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí  - Việc sắp xếp các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng góp phần làm rõ mục đích của văn bản  - Tác giả sắp xếp theo trình tự “một là…”, “hai là…” nhằm giúp người đọc dễ dàng nhận ra các lí lẽ, điều này giúp tăng sức thuyết phục cho VB.  **c. Bài học từ “Bàn về đọc sách”:**  - Đọc sau, đọc kĩ;  - Có kĩ năng đọc nhanh, đọc lướt;  - Cần xác định mục tiêu đọc để có cách đọc hiệu quả. | |
| **III. Tổng kết** | | |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  *- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của VB?*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, gợi dẫn  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS thuyết trình sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **B4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | | **1. Nghệ thuật :**  Vấn đề được đề cập đến một cách toàn diện, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng cụ thể qua phân tích, so sánh đối chiếu  **2. Nội dung**:  Tầm quan trọng ý nghĩa của việc đọc sách "Học vẫn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách rốt cuộc là một con đường quan trọng của học vấn" |

**\* Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**:  Giáo viên tổ chức trò chơi “Ngôi sao may mắn” qua hệ thống 7 câu hỏi liên quan đến các kiến thức vừa học.  HS trả lời ngắn, trả lời đúng được nhận phần thưởng.  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS tham gia trò chơi  **B3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS trả lời, các em còn lại theo dõi, nhận xét, đánh giá và bổ sung cho bài của bạn (nếu cần).  **B4: Kết luận, nhận định:**  GV chốt đáp án đúng, đánh giá bài làm của HS bằng điểm số (phần thưởng). | Bài tập đã hoàn thành của hs |

**\* Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  *Có ý kiến cho rằng, hiện nay Công nghệ thông tin phát triển, cả thế giới đều thu gọn trong chiếc máy tính, việc đọc sách vở như trước đây là không cần thiết nữa. Em có đồng ý với ý kiến đó không?Vì sao?*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS suy nghĩ để trả lời  **B3: Báo cáo, thảo luận**  HS bày tỏ ý kiến cá nhân  HS khác nhận xét, bổ sung  **B4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét | HS trả lời, các em còn lại theo dõi, nhận xét, đánh giá và bổ sung cho bài của bạn (nếu cần). |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học: +*** Về học kĩ và nắm nội dung của bài “Bàn về đọc sách”

*+ Theo em, làm thế nào để đọc sách có hiệu quả?*

***- Bài sắp học:*** + Đọc, chuẩn bị trước bài *Đọc kết nối chủ điểm “Tôi đi học”*

+ Đọc, soạn các câu hỏi sgk

**Tiết 76: Đọc kết nối chủ điểm: TÔI ĐI HỌC**

*(Thanh Tịnh)*

**\* Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS: ***Em hãy nghe bài hát “Ngày đầu tiên đi học” và chia sẻ cảm nghĩ của em sau khi nghe bài hát này?***  - GV cho HS nghe bài hát “Ngày đầu tiên đi học“  Link: https://youtu.be/hgR9aYNXeJ0  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, chia sẻ cởi mở, thân thiện những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.  - GV động viên, khuyến khích HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**: HS chia sẻ suy nghĩ, trả lời.  **Bước 4: Đánh giá, kết luận:**  - Nhận xét câu trả lời của HS cũng như ý kiến nhận xét của các em.  - Kết nối vào nội dung đọc – hiểu văn bản.  *Ngày đầu tiên khai trường, đó là cái ngày mà chắc hẳn không ai trong chúng ta có thể quên được. Cảm giác bỡ ngỡ, rụt rè khi thoát khỏi vòng tay của mẹ và bước qua cổng trường thật lạ kì. Vậy ngày đầu tựu trường với nhân vật “ tôi” trong VB Tôi đi học diễn ra như thế nào chúng ta cùng đi tìm hiểu VB.* |  |

**\* Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | | **Sản phẩm dự kiến** |
| **I. Tìm hiểu chung** | | | |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV giao PHT 1 cho HS tìm hiểu trước ở nhà  Yêu cầu HS trao đổi cặp đôi hoàn thiện thông tin của PHT -> trình bày    **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát phiếu học tập của bạn, cùng nhau chia sẻ, trao đổi và thống nhất ý kiến.  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS đại điện cặp đôi trình bày sản phẩm. Các cặp đôi còn lại theo dõi, nhận xét và ghi chép kết quả thảo luận của các cặp đôi báo cáo. Những cặp đôi không báo cáo sẽ làm nhiệm vụ nhận xét, bổ sung cho cặp đôi báo cáo (nếu cần).  **B4: Kết luận, nhận định**  GV:  - Nhận xét câu trả lời của HS cũng như ý kiến nhận xét của các em.  - Kết nối vào nội dung đọc – hiểu văn bản.  - GV: tác phẩm *Tôi đi học*  ghi lại cảm xúc và những kỷ niệm đẹp, đáng nhớ của tuổi thơ trong ngày tựu trường. | | **1.Tác giả**  Trang thơ Thanh Tịnh - Trần Văn Ninh (21 bài thơ)  - Thanh Tịnh ((1911-1988), tên thật là Trần Văn Ninh.  - Quê ven sông Hương, ngoại ô Huế  - Là nhà giáo, nhà văn, nhà thơ.  - Sáng tác của ông toát lên vẻ đẹp đằm thắm, tình cảm êm dịu, trong trẻo.  - Tác phẩm tiêu biểu: Hậu chiến trường (1937), Quê mẹ (1941)…  **2. Tác phẩm**  **-**Xuất xứ:*Tôi đi học* được in trong tập *Quê mẹ* (1941),  - Thể loại: Truyện ngắn  - **PTBĐ**: Tự sự, miêu tả, biểu cảm  - **Bố cục** gồm 3 phần:  + Đoạn đầu (từ đầu đến “*trên ngọn núi”*): Tâm trạng nôn nao, háo hức về kỉ niệm ngày tựu trường đầu tiên.  + Đoạn thứ hai (tiếp theo*đến “tôi cũng lấy làm lạ”*): Tâm trạng nhân vật “tôi” và khung cảnh ở sân trường làng trong ngày khai trường.  + Đoạn cuối (phần còn lại): Cảm xúc của nhân vật "tôi" khi bước vào lớp đón nhận giờ học. | |
| **II. Tìm hiểu chi tiết:** | | | |
| \* Trải nghiệm cùng văn bản  B1: GV Chuyển giao nhiệm vụ  a. Đọc  - Hướng dẫn đọc nhanh.  + Đọc giọng to, rõ ràng và lưu loát.  - Hướng dẫn cách đọc chậm (đọc theo thẻ).  + Đọc thẻ trước, viết dự đoán ra giấy.  + Đọc văn bản và đối chiếu với sản phẩm dự đoán.  - Cho học sinh thực hành đọc văn bản theo hướng dẫn.  b. Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  *Hai trở ngại trong việc đọc sách được nêu trong đoạn văn này là gì?*  B2: Thực hiện nhiệm vụ  GV:  1. Hướng dẫn HS cách đọc và tóm tắt.  2. Theo dõi, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  1. Đọc văn bản, các em khác theo dõi, quan sát bạn  đọc.  2. Trả lời câu hỏi theo hướng dẫn của giáo viên.  B3: Báo cáo, thảo luận  GV yêu cầu HS trả lời, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần).  HS:  - Trả lời các câu hỏi của GV.  - HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn (nếu cần).  B4: Kết luận, nhận định (GV)  - Nhận xét thái độ học tập qua sự chuẩn bị của HS  bằng việc trả lời các câu hỏi.  ***\* Suy ngẫm và phản hồi:***  **Diễn biến tâm trạng của nhân vật tôi**  **\* Cảm xúc suy nghĩ của nhân vật “tôi”**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  *? Xác định và nêu tác dụng của những phép so sánh dùng để diễn tả cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật “tôi”*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS thảo luận nhóm thống nhất ý kiến  **B3: Báo cáo, thảo luận:**  **GV** gọi đại diện HS của nhóm trả lời câu hỏi.  **HS** lắng nghe, nhận xét, bổ sung.  **B4: Kết luận, nhận định:**  GV  - Nhận xét câu trả lời của HS cũng như ý kiến nhận xét của các em.  - Kết nối vào nội dung đọc – hiểu văn bản.  **Diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi”**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  *? Khi vào lớp học tâm trạng của nhân vật “tôi” thay đổi như thế nào? Vì sao có sự thay đổi ấy?*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, gợi dẫn  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS thuyết trình sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **B4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  **\* Ý nghĩa nhan đề**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  *? “Tôi đi học” vừa là nhan đề, vừa là cụm từ nhà văn dùng để khép lại văn bản. Theo em cụm từ ấy gợi ra ý nghĩa gì?*  *? Trình bày ý kiến của em về mối quan hệ giữa việc đi học - tự học - đọc sách?*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận và trả lời câu hỏi  - Gv quan sát, gợi dẫn  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS thuyết trình sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **B4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  **HĐ TỔNG KẾT**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **- GV đặt câu hỏi:**  *+ Văn bản đề cập đến nội dung gì?*  *+ Nghệ thuật văn bản?*  - HS lắng nghe, tiếp nhận nhiệm vụ  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Hs làm việc cá nhân, tham gia trò chơi  - GV quan sát  **B3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **B4: Đánh giá, nhận định**  - Gv nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **1. Trải nghiệm cùng văn bản:**  ***Đọc:***  **2. Suy ngẫm và phản hồi:**  **a. Diễn biến tâm trạng của nhân vật tôi**  **\* Cảm xúc suy nghĩ của nhân vật “tôi”:**  *- Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.*  -> So sánh cảm xúc khi nhớ về buổi tựu trường – “ cành hoa…đãng” => diễn tả niềm vui, sự náo nức trong tâm hồn của nhân vật “tôi” khi nhớ lại những kí ức mơn man của buổi tựu trường.  *- Ý nghĩ thoáng qua ấy trong trí óc thôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi.*  => diễn tả những suy nghĩ thoáng qua mơ hồ đầy non nớt của nhân vật tôi khi lần đầu tiên đi học, với đầy những bỡ ngỡ.  **\* Diễn biến tâm trạng của nhân vật “tôi”:**  - Không còn bỡ ngỡ, sợ sệt, mà cảm thấy mọi thứ trong lớp học thân quen, quyến luyến.  - Sự thay đổi tâm trạng ấy là do:  + thầy giáo đón tiếp các em HS một cách ân cần, nhiệt tình, cách bài trí lớp học, bàn ghế.  + bạn bè rất ấm áp thân thiện khiến nhân vật “tôi” cảm thấy yên tâm, quyến luyến, quen thuộc.  **b. Ý nghĩa nhan đề:**  - Gợi nhắc cột mốc quan trọng của đời người, ngày đầu tiên đi học với sự trân trọng, nâng niu.  - Gợi tới những bước đầu tiên trên cuộc hành trình lĩnh hội tri thức của cuộc đời, thể hiện thái độ trân trọng tri thức, trân trọng việc học tập…  ***- Kết nối:***  + ***Đi học*** là quá trình trau dồi kiến ​​thức trau dồi kiến thức, trí tuệ và vận dụng nó vào cuộc sống xã hội.  + ***Tự học*** giúp ta nhớ lâu và bổ sung kiến thức còn thiếu ở nhà trường.  + ***Đọc sách*** nâng cao kiến thức, kỹ năng, phát triển tư duy, rèn luyện nhân cách con người.    **III. TỔNG KẾT:**  ***1. Nội dung:***  - Truyện kể lại kỷ niệm trong sáng của tuổi học trò trong ngày tựu trường đầu tiên hết sức chân thực, tinh tế qua dòng hồi ức của nhà văn.  ***2. Nghệ thuật:***  - Bố cục theo dòng hồi tưởng, cảm nghĩ của nhân vật tôi theo trình tự thời gian buổi tựu trường.  - Đan xen yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm.  - Nghệ thuật so sánh tạo hiệu quả diễn đạt cao, kết hợp các từ láy, tính từ, động từ giàu hình ảnh và sinh động.  - Ngôn ngữ hình ảnh trong sáng, giàu chất thơ, nhẹ nhàng phù hợp với tâm trạng ngây thơ, rụt rè của những đứa trẻ trong buổi tựu trường đầu tiên. | | |

**\* Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ** “Ai là triệu phú” qua hệ thống câu hỏi:  **Câu 1:** Quê hương của Thanh Tịnh là ở đâu?  **A**. Ven sông Hương, thành phố Huế  B. Ven sông Hồng, thành phố Hà Nội  C. Ven sông Đuống, Gia Lâm (Hà Nội)  D. Một tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ  **Câu 2:** “Tôi đi học” của Thanh Tịnh được viết theo thể loại nào?  A. Bút kí  **B**. Truyện ngắn trữ tình  C. Tiểu thuyết  D. Tuỳ bút  **Câu 3:** Các phương thức biểu đạt được tác giả Thanh Tịnh sử dụng trong văn bản "Tôi đi học”?  A. Tự sự  B. Miêu tả, tự sự  C. Biểu cảm, miêu tả  **D.** Tự sự, miêu tả, biểu cảm  **Câu 4:** Nhân vật chính trong văn bản" Tôi đi học” là ai?  A. Người mẹ  B. Người thầy giáo  C. Ông đốc  **D.** Nhân vật “tôi”  **Câu 5:** Nhân vật chính trong văn bản" Tôi đi học" được miêu tả chủ yếu ở phương diện nào?  A. Ngoại hình  B. Tính cách  **C.** Tâm trạng  D. Hành động  **Câu 6:** Câu văn nào không sử dụng biện pháp so sánh để nói lên tâm trạng của nhân vật “tôi”?  A. “Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng”.  B. “Trong lúc ông ta đọc tên từng người, tôi cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập”.  C. “Ý nghĩ ấy thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi”.  D. “Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay nhưng còn ngập ngừng e sợ”.  **Câu 7:** Câu văn "Tôi bặm tay ghi thật chặt, nhưng một quyển vở cũng xệch ra và chênh đầu chúi xuống đất" trong văn bản “Tôi đi học” của Thanh Tịnh cho ta hiểu điều gì?  A. Cậu bé chưa quen với việc cầm vở.  B. Cậu bé chưa tập trung vào việc.  C. Cậu bé quá hồi hộp.  D. Cậu bé thấy không đủ sức giữ vở.  **Câu 8:** Hình ảnh "bàn tay" trong hai câu văn: "Tôi cảm thấy sau lưng tôi có một bàn tay dịu dàng đẩy tôi tới trước...Một bàn tay quan nhẹ vuốt mái tóc tôi" nhằm diễn tả ý gì?  A. Sự âu yếm của mẹ hiền.  B. Sự săn sóc của mẹ hiền.  **C.** Tấm lòng mẹ hiền bao la săn sóc, âu yếm, chở che, nâng đỡ và thương yêu đối với con thơ.  D. Tình thương con bao la của mẹ hiền.  **Câu 9:** Ý nào nói đúng nhất tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu văn: “Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy, nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng”?  A. Tô đậm cảm giác trong trẻo, tươi sáng của nhân vật “tôi” ngay trong ngày đến trường đầu tiên.  B. Nói lên nỗi nhớ thường trực của nhân vật “ tôi” về ngày đến trường đầu tiên.  **C.** Cho người được thấy được những kỉ niệm trong buổi sáng đến trường đầu tiên luôn được in đậm trong tâm trí nhân vật “tôi”.  D. Tô đậm vẻ đẹp của những cành hoa tươi nở giữa bầu trời quang đãng.  **Câu 10:** Chất thơ trong sáng, nhẹ nhàng và rung động và thấm thía của truyện "Tôi đi học" được thể hiện qua phương thức biểu đạt nào?  **A. Biểu cảm.**  B. Tự sự.  C. Thuyết minh.  D. Miêu tả.  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  **GV:** Chiếu bài tập  **HS:** Đọc câu hỏi và lựa chọn đáp án  **B3: Báo cáo, thảo luận:**  - GV yêu cầu HS lựa chọn đáp án.  - HS trả lời, các em còn lại theo dõi, nhận xét, đánh giá và bổ sung cho bài của bạn (nếu cần).  **B4: Kết luận, nhận định:**  **-** GV đánh giá bài làm của HS bằng điểm số hoặc bằng cách chốt đáp án đúng. | Câu trả lời của HS. |

**\* Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  GV giao nhiệm vụ: *Kí ức ngày đầu tiên đi học thường là ấn tượng khó phai trong tâm trí mỗi người. Em hãy chia sẻ những kỉ niệm ấy với các bạn.*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS chia sẻ kỉ niệm ngày đầu tiên đi học của bản thân.  **B3: Báo cáo, thảo luận**  HS chia sẻ  **B4: Kết luận, nhận định**  Nhận xét ý thức làm bài của HS | Câu trả lời của HS. |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học:***

+ Nắm nội dung kết nối chủ điểm ***Hành trình tri thức***

+ Vẽ sơ đồ tư duy về các kiến thức đã học trong bài *“ Tôi đi học”*

***- Bài sắp học: Tiết 77-78: Liên kết trong văn bản: đặc điểm và chức năng.*** ***Thực hành tiếng việt***

+Tìm hiểu đặc điểm và chứng năng của liên kết trong văn bản (Tri thức Ngữ văn).

+ Làm các bài tập Thực hành Tiếng Việt.

+ Giao PHT để HS chuẩn bị:

**Phiếu học tập số 1:**

Đọc ví dụ và hoàn thành các câu hỏi

|  |  |
| --- | --- |
| VD: (1) Hơn nữa, tự học quả là một phương thuốc trị bệnh âu sầu. (2) Theo bác sĩ E.Gờ-ron-nơ-veo (E. Groenevelt), người Hà Lan, những bệnh nhân nào biết đọc sách cũng mau khỏe mạnh hơn những bệnh nhân khác. (3) Nhiều bác sĩ Anh và Pháp, sau lời tuyên bố đó, làm những bảng thống kê các bệnh nhân trong các bệnh viện và thừa nhận ông E.Gờ-ron-nơ-veo có lí.  *(Nguyễn Hiến Lê, Tự học – một thú vui bổ ích)* | |
| Câu hỏi | Trả lời |
| (1) Qua đoạn văn này, tác giả Nguyễn Hiến Lê đã nêu ý kiến gì? |  |
| (2) Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa các câu trong đoạn |  |
| (3) Các câu trong đoạn liên kết với nhau như thế nào? |  |
| (4) Qua việc phân tích VD trên, em hãy nêu đặc điểm của 1 văn bản có tính liên kết? |  |

**Phiếu học tập số 2:**

Nối ví dụ ở cột A với nội dung ở cột B, C để tạo thành các kết luận đúng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cột A | Cột B | Cột C | Nối |
| Ví dụ | Phép liên kết | Nội dung |
| (I) Khi đọc ***sách***, ta thấy trong nỗi buồn khổ, lo lắng của người viết nỗi buồn khổ, lo lắng của ta và ta hiểu rằng chúng ta không phải cô độc trên thế giới này. Bất kì ta ở 1 tình thế khắt khe, chua chát nào, mở ***sách*** ra là ta cũng gặp người đồng cảnh hay đồng bệnh mà đọc họ ta thấy ấm áp lại trong lòng  (Nguyễn Hiến Lê, Tự học – một thú vui bổ ích) | (1) Phép thế | (a) Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước |  |
| (II) ***Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay*** đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công cố gắng tích lũy ngày đêm mà có. ***Các thành quả đó*** sở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại.  (Chu Quang Tiềm – Bàn về đọc sách) | (2) Phép lặp từ ngữ | (b) Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu đứng trước |  |
| (III) Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là 1 con đường quan trọng của học vấn. ***Bởi vì*** học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại.  (Chu Quang Tiềm – Bàn về đọc sách) | (3) Phép liên tưởng | (c) Lặp lại ở câu đứng sau các từ ngữ đã có ở câu trước. |  |
| (IV) Hơn nữa, tự học quả là một ***phương thuốc trị bệnh âu sầu***. Theo ***bác sĩ*** E.Gờ-ron-nơ-veo (E. Groenevelt), người Hà Lan, những ***bệnh nhân*** nào biết đọc sách cũng mau ***khỏe mạnh*** hơn những bệnh nhân khác.  (Nguyễn Hiến Lê, Tự học – một thú vui bổ ích) | (4) Phép nối | (d) Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước. |  |

**Phiếu học tập số 3:**

Đọc lại văn bản “Tự học – một thú vui bổ ích” và trả lời các câu hỏi sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Câu hỏi | Trả lời |
| (1) Chỉ ra các từ ngữ dùng để liên kết các đoạn trong văn bản |  |
| (2) Em hãy cho biết đó là phép liên kết nào? |  |
| (3) Phép liên kết này có gì khác với các phép liên kết được sử dụng trong các ví dụ của phiếu học tập 1, 2. |  |

**Tiết 77-78: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN: ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

**- GV giao nhiệm vụ cho HS thông qua trò chơi: “Giải ô chữ”**

***Luật chơi:***

Ô chữ có 7 từ hàng ngang. HS trả lời các câu hỏi để mở từ hàng ngang. Trả lời được các từ hàng ngang sẽ tìm được từ khóa.



Ô từ khoá: có 07 chữ cái

Hàng ngang 1 (08 chữ cái) : Thể loại của văn bản “Tự học – Một thú vui bổ ích” là gì

Hàng ngang 2 (08 chữ cái) : Tên 1 tác phẩm của nhà văn Thanh Tịnh mà các em đã được học?

Hàng ngang 3 (12 chữ cái) : Tên tác giả của văn bản “Bàn về đọc sách”?

Hàng ngang 4 (07 chữ cái): Văn bản “Tôi đi học” sử dụng ngôi thứ mấy?

##### Hàng ngang 5 (07 chữ cái) : Đây là nghĩa của từ nào “Đặc điểm về mặt cường độ, nhịp độ các hoạt động tâm lí của cá nhân”?

##### Hàng ngang 6 ( chữ cái) : Tác giả của văn bản “Tự học – Một thú vui bổ ích” là ai?

##### Hàng ngang 7 (09 chữ cái) : Tác giả của văn bản “Tôi đi học” là ai?

Ô từ khoá: LIÊN KẾT

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**

- Học sinh làm việc cá nhân, suy nghĩ, trả lời.

- Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần.

**Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

- Học sinh chơi trò chơi “Giải ô chữ”.

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**

GV Nhận xét câu trả lời của HS và kết nối vào hoạt động hình thành kiến thức mới:

*Bằng việc trả lời các câu hỏi từ hàng ngang, các em vừa nhắc lại những kiến thức liên quan đến 3 văn bản mà chúng ta đã học và tìm được từ khóa “LIÊN KẾT”. Vậy liên kết trong văn bản có đặc điểm và chức năng gì? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.*

**\* Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **- GV giao nhiệm vụ:**  ? Liên kết là gì?  ? Hoàn thành phiếu học tập số 1.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  **HS**:  - Đọc phần kiến thức ngữ văn để trả lời câu hỏi  - Xem lại phiếu học tập số 1 (đã chuẩn bị ở nhà)  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  **GV**:  - Yêu cầu HS lên trình bày.  - Hướng dẫn HS cách trình bày (nếu cần).  **HS**:  - Trình bày phiếu học tập của mình.  - HS khác nhận xét và bổ sung cho bạn (nếu cần).  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ học tập và kết quả làm việc của HS.  - Gv sửa chữa, đánh giá, chốt kiến thức.  **2. Một số phép liên kết thường dùng**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  **- GV giao nhiệm vụ:**  ? Hoàn thành phiếu học tập số 2.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  **HS**:  - Đọc phần kiến thức ngữ văn để trả lời câu hỏi  - Trình bày phiếu học tập (đã chuẩn bị ở nhà)  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  **GV**:  - Yêu cầu HS lên trình bày.  - Hướng dẫn HS cách trình bày (nếu cần).  **HS**:  - Trình bày phiếu học tập số 2  - Nhận xét và bổ sung cho bạn (nếu cần).  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ học tập và kết quả làm việc nhóm của HS.  - Gv sửa chữa, đánh giá, chốt kiến thức (4 phép liên kết thường dùng) | **I. Tri thức tiếng Việt**  **1. Đặc điểm và chức năng của liên kết:**  - Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm cho văn bản trở lên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức.  - Đặc điểm của một văn bản có tính liên kết:  + Nội dung các câu các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.  + Các câu các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết phù hợp.  **2. Một số phép liên kết thường dùng**  + Phép lặp từ ngữ;  + Phép thế;  + Phép nối;  + Phép liên tưởng. |

**Dự kiến sản phẩm các phiếu học tập**

**Phiếu học tập số 1:**

|  |  |
| --- | --- |
| VD: (1) Hơn nữa, tự học quả là một phương thuốc trị bệnh âu sầu. (2) Theo bác sĩ E.Gờ-ron-nơ-veo (E. Groenevelt), người Hà Lan, những bệnh nhân nào biết đọc sách cũng mau khỏe mạnh hơn những bệnh nhân khác. (3) Nhiều bác sĩ Anh và Pháp, sau lời tuyên bố đó, làm những bảng thống kê các bệnh nhân trong các bệnh viện và thừa nhận ông E.Gờ-ron-nơ-veo có lí.  (Nguyễn Hiến Lê, Tự học – một thú vui bổ ích) | |
| Câu hỏi | Trả lời |
| (1) Qua đoạn văn này, tác giả Nguyễn Hiến Lê đã nêu ý kiến gì? | Ý kiến: Thú tự học là phương thức chữa bệnh âu sầu |
| (2) Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa các câu trong đoạn | Câu (1) nêu ý kiến, câu (2) nêu lí lẽ, câu (3) nêu dẫn chứng để làm rõ cho ý kiến nêu ở câu (1) |
| (3) Các câu trong đoạn liên kết với nhau như thế nào? | Các từ “Phương thuốc trị bệnh âu sầu”; “bác sĩ”; “bệnh nhân”; “khỏe mạnh” đều cùng trường liên tưởng “khám chữa bệnh” -> Phép liên tưởng. |
| (4) Qua việc phân tích VD trên, em hãy nêu đặc điểm của 1 văn bản có tính liên kết? | - Đặc điểm của 1 văn bản có tính liên kết:  + Nội dung các câu các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.  + Các câu các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết phù hợp. |

**Phiếu học tập số 2:**

Nối ví dụ ở cột A với nội dung ở cột B, C để tạo thành các kết luận đúng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cột A | Cột B | Cột C | Nối |
| Ví dụ | Phép liên kết | Nội dung |
| (I) Khi đọc ***sách***, ta thấy trong nỗi buồn khổ, lo lắng của người viết nỗi buồn khổ, lo lắng của ta và ta hiểu rằng chúng ta không phải cô độc trên thế giới này. Bất kì ta ở 1 tình thế khắt khe, chua chát nào, mở ***sách*** ra là ta cũng gặp người đồng cảnh hay đồng bệnh mà đọc họ ta thấy ấm áp lại trong lòng  (Nguyễn Hiến Lê, Tự học – một thú vui bổ ích) | (1) Phép thế | (a) Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước | I-2-c |
| (II) ***Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay*** đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công cố gắng tích lũy ngày đêm mà có. ***Các thành quả đó*** sở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại.  (Chu Quang Tiềm – Bàn về đọc sách) | (2) Phép lặp từ ngữ | (b) Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu đứng trước | II-1-d |
| (III) Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là 1 con đường quan trọng của học vấn. ***Bởi vì*** học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại.  (Chu Quang Tiềm – Bàn về đọc sách) | (3) Phép liên tưởng | (c) Lặp lại ở câu đứng sau các từ ngữ đã có ở câu trước. | III-4-b |
| (IV) Hơn nữa, tự học quả là một ***phương thuốc trị bệnh âu sầu***. Theo ***bác sĩ*** E.Gờ-ron-nơ-veo (E. Groenevelt), người Hà Lan, những ***bệnh nhân*** nào biết đọc sách cũng mau ***khỏe mạnh*** hơn những bệnh nhân khác.  (Nguyễn Hiến Lê, Tự học – một thú vui bổ ích) | (4) Phép nối | (d) Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước. | IV-3-a |

**Phiếu học tập số 3:**

Đọc lại văn bản “Tự học – một thú vui bổ ích” và trả lời các câu hỏi sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Câu hỏi | Trả lời |
| (1) Chỉ ra các từ ngữ dùng để liên kết các đoạn trong văn bản | Trước hết (đoạn 2) – Hơn nữa (đoạn 4)  Tự học (Đoạn 1 -2-4-5) |
| (2) Em hãy cho biết đó là phép liên kết nào? | Phép nối  Phép lặp |
| (3) Phép liên kết này có gì khác với các phép liên kết được sử dụng trong các ví dụ của phiếu học tập 1, 2. | -> Liên kết đoạn |

**\* Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\*Hướng dẫn HS làm các bài tập phần “Thực hành TV” (SGK/14-15)**  **Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ:**  **VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia:  **Nhiệm vụ**: GV chia lớp thành 5 nhóm và yêu cầu các nhóm làm các bài tập  - Nhóm 1: Bài tập 1 (SGK/14)  - Nhóm 2: Bài tập 2 (SGK/14)  - Nhóm 1: Bài tập 3 (SGK/15)  - Nhóm 1: Bài tập 4 (SGK/15)  - Nhóm 1: Bài tập 5 (SGK/15)  **VÒNG 2:** Nhóm mảnh ghép: Tạo nhóm mới (HS trong từng nhóm đếm số từ 1 đến 5, HS số 1 của các nhóm vào nhóm A, HS số 2 của các nhóm vào nhóm B, HS số 3 của các nhóm vào nhóm C, HS số 4 của các nhóm vào nhóm D, HS số 5 của các nhóm vào nhóm E) và thực hiện nhiệm vụ mới (Trả lời câu hỏi):  ? Khái quát nội dung liên kết văn bản bằng 1 sơ đồ tư duy?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập(17p)**  ***\** VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia: (***7p)***  **HS**:  - Làm việc cá nhân 2 phút, ghi kết quả ra phiếu cá nhân.  - Thảo luận nhóm 5 phút và ghi kết quả ra phiếu học tập nhóm (phần việc của nhóm mình làm).  **GV** hướng dẫn HS thảo luận (nếu cần).  ***\* Vòng mảnh ghép (15 phút)***  **HS**:  - 5 phút đầu: Từng thành viên ở nhóm trình bày lại nội dung đã tìm hiểu ở vòng mảnh ghép.  - 10 phút tiếp: thảo luận, trao đổi để hoàn thành những nhiệm vụ còn lại.  **GV** theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**- GV gọi đại diện 1 nhóm lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện 1 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ-5p**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chốt kiến thức. | **II. Thực hành tiếng Việt:**  **Bài tập 1 (SGK/14)**  Phép lặp từ ngữ trong các đoạn trích  a. tự học  b. sách  c. tôi nhìn, tôi.  **Bài tập 2 (SGK/14)**  Phép thế trong những đoạn trích  a. *“Nó”* thay thế cho *“sách”*  b. *“Con đường này”* thay thế cho *“con đường làng dài và hẹp”*  c. *“Họ”* thay thế cho *“mấy cậu học trò mới”*  **Bài tập 3 (SGK/15)**  Phép nối trong các đoạn trích:  a. *Nhưng*  b. *Một là …. Hai là ….*  **Bài tập 4 (SGK/15)**  Phép liên tưởng trong đoạn trích:  a. *lớp, hình gì treo trên tường, bàn ghế* (trường liên tưởng: lớp học)  b. *chán đời, nỗi đau khổ* (trường liên tưởng: Bệnh âu sầu)  c. *kẻ giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng ích kỉ - kẻ giúp đỡ người khác trên đôi vai của mình* (trường liên tưởng: quan điểm về kẻ mạnh)  **Bài tập 5 (SGK/15)**  Phép nối: *Trước hết…. Hơn nữa ….*  Phép lặp: *tự học*  ***=> Liên kết câu và liên kết đoạn văn***  LK câu, đoạn  Hình thức  Phép lặp  Phép thế  Phép nối  Phép liên tưởng  Nội dung  Thống nhất, gắn bó chặt chẽ |

**\* Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  *Em hãy viết 1 đoạn văn khoảng 200 chữ nêu suy nghĩ của em về vấn đề tự học của học sinh hiện nay. Chỉ ra các phép liên kết mà em đã sử dụng trong đoạn.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ (Về nhà)**  **-** GV hướng dẫn HS bám sát yêu cầu của đề bài, hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ (Báo cáo bài viết vào tiết văn sau).  **-** HS làm việc cá nhân và viết đoạn văn vào vở.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận (Tiết sau)**  **GV**:  - Yêu cầu HS lên trình bày.  - Hướng dẫn HS cách trình bày (nếu cần).  **HS**:  - Trình bày kết quả làm việc cá nhân  - Nhận xét và bổ sung cho bạn (nếu cần).  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ học tập và kết quả làm việc của HS.  - Gv sửa chữa, đánh giá, rút kinh nghiệm. | Câu trả lời của học sinh |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học:***

**+** HS ôn lại khái niệm liên kết: đặc điểm và chức năng, lấy ví dụ.

+ Hoàn thành các bài tập vào vở.

***- Bài sắp học:* Tiết 79:** Đọc mở rộng theo thể loại: *Đừng từ bỏ cố gắng*

+ Đọc văn bản (SGK/15-16)

+ Trả lời các câu hỏi phần “Hướng dẫn đọc” (SGK/17) và hoàn thành phiếu học tập.

**Vấn đề cần bàn luận:**

*"Đừng từ bỏ cố gắng"*



**Ý kiến:**



**Lí lẽ + bằng chứng:**

+ HS hoàn thành phiếu học tập, nộp cho GV trước khi học văn bản.

**Tiết 79: Đọc mở rộng theo thể loại:**

**ĐỪNG TỪ BỎ CỐ GẮNG**

*(Trần Thị Cẩm Quyên)*

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| Giáo viên cho học sinh nghe và nêu cảm nhận về ý nghĩa của bài hát ***Đường đến ngày vinh quang*** của Nhạc sĩ - Ca sĩ Trần Lập.  Link: https://youtu.be/Rg36-vmjabw  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu học sinh nghe bài hát: ***Đường đến ngày vinh quang*** của Nhạc sĩ - Ca sĩ Trần Lập.  *? Lời bài hát có ý nghĩa như thế nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HT**  - GV: Yêu cầu HS trình bày.  - HS: trình bày sản phẩm.  - Các HS khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) .  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - Từ học sinh chia sẻ  *- GV: Trong bài hát những điều mộc mạc, giản dị, rất tự nhiên ấy nhắc nhở mỗi chúng ta chỉ cần không ngừng nỗ lực cố gắng trước khó khăn thử thách thì thành công sẽ đến. Đừng từ bỏ cố gắng, đừng chùn bước trước khó khăn..... Vào bài mới* | Suy nghĩ của HS |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **I. Đọc văn bản** | |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - Hướng dẫn cách đọc & yêu cầu cá nhân HS đọc. (đọc to, diễn cảm)  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghe GV hướng dẫn, đọc mẫu, luyện đọc  **Bước 3: Báo cáo thảo luận**  HS đọc to, diễn cảm văn bản  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ và kết quả làm việc của từng HS, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của HS. |  |
| **II. Khám phá văn bản** | |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - GV nêu câu hỏi: Phát phiếu học tập & giao nhiệm vụ: *(phần này đã được chuẩn bị bài ở nhà)*  *? Em hãy xác định ý kiến, các lí lẽ và bằng chứng của văn bản "Đừng từ bỏ cố gắng"*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân tại nhà  **Bước 3: Báo cáo thảo luận**  **GV:**  - Yêu cầu HS trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  **HS:**  - HS trình bày sản phẩm đã làm ở nhà trước lớp.  - Các HS khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) .  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ và kết quả làm việc của từng HS, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của HS.  - Chốt kiến thức.  +*Văn bản NL sử dụng các lí lẽ dẫn chứng cụ thể, rõ ràng*  +*Văn bản đưa đến quan điểm về sự nỗ lực cố gắng trước khó khăn thử thách, con người sẽ thành công.* | **1. Các yếu tố nghị luận trong “Đừng từ bỏ cố gắng”:** |

**DỰ KIẾN SẢN PHẨM: 1. Sơ đồ các yếu tố nghị luận trong “Đừng từ bỏ cố gắng”:**

**Vấn đề cần bàn luận:**

*“Đừng từ bỏ cố gắng”*



**Ý kiến:** Trong cuộc sống con người luôn phải đối mặt với khó khăn, thách thức, trở ngại; muốn thành công phải học cách chấp nhận, đối mặt, vượt qua thất bại của chính mình; rút ra bài học, biến thất bại thành đòn bẩy để hướng đến thành công, không suy sụp hay bỏ cuộc.



**Lí lẽ + bằng chứng:**

- Lí lẽ: Thành công bắt đầu từ những khó khăn, thất bại hàng vạn lần. Kiên trì nỗ lực theo đuổi ước mơ sẽ tôi luyện bản lĩnh, mở rộng tầm nhìn, trưởng thành hơn.

- Bằng chứng:

+ Thô-mát Ê-đi-sơn từng bị đánh giá là “dốt đến mức không học được bất cứ thứ gì’, trải qua nhiều thất bại trước khi phát minh ra dây tóc bóng đèn - phát minh mang kỉ nguyên ánh sáng cho nhân loại.

+ Ních Vu-chi-xích khiếm khuyết tứ chi có thể lội, lướt ván, trở thành nhà diễn thuyết nổi tiếng, là người truyền cảm hứng cho nhiều người vươn tới cuộc sống không giới hạn.

|  |
| --- |
| **2. Mục đích, đặc điểm của VB nghị luận “Đừng từ bỏ cố gắng”** |
| **a. Mục tiêu**  - Nắm được đặc điểm, mục đích, tác dụng thể hiện mục đích của văn văn bản *Đừng từ bỏ cố gắng*  **b. Nội dung:** Thông qua hoạt động cá nhân, hđ nhóm, HS nắm bắt được mục đích, đặc điểm của VB *Đừng từ bỏ cố gắng*  **c. Sản phẩm:** Câu trả lời và kết quả thảo luận của học sinh.  **d. Tổ chức thực hiện:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  - Nhiệm vụ 1: VB *Đừng từ bỏ cố gắng* được viết ra nhằm mục đích gì?  - Nhiệm vụ 2: Hoàn thiện bảng bài tập trong SGK trang 17 (thời gian thảo luận 3 phút)  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HT**  ***NV1:*** suy nghĩ cá nhân và trả lời câu hỏi  ***NV2:*** Thảo luận nhóm (6 nhóm)  **Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HT**  ***\* NV 1:***  **GV:**  - Yêu cầu HS trình bày.  **HS:**  - HS trình bày ý kiến.  - Các HS khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) .  ***\* NV 2:***  **GV:**  - Yêu cầu các nhóm trình bày kết quả thảo luận.  **HS:**  - Đại diện nhóm trình bày ý kiến.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) .  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ và kết quả làm việc của từng HS, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của HS.  - Chốt kiến thức. |

**DỰ KIẾN SẢN PHẨM:**

***\* NV 1:*** Mục đích: thuyết phục người đọc hiểu được trong cuộc sống luôn có những khó khăn, thử thách và thất bại nhưng con người cần phải nỗ lực, có ý chí và niềm tin ắt sẽ thành công.

***\* NV 2:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm của VB nghị luận về một vấn đề đời sống** | **Biểu hiện trong VB *Đừng từ bỏ cố gắng*** | **Tác dụng trong việc thực hiện mục đích VB** |
| Thể hiện rõ ý khen, chê, đồng tình, phản đối với hiện tượng, vấn đề cần bàn luận | *Thể hiện quan điểm đồng tình với vấn đề cần bàn luận* | *Người đọc nhận rõ được những mặt tích cực của vấn đề đặt ra trong bài viết* |
| Trình bày những lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc, người nghe | *- Lí lẽ: Thành công bắt đầu từ những khó khăn, thất bại hàng vạn lần. Kiên trì nỗ lực theo đuổi ước mơ sẽ tôi luyện bản lĩnh, mở rộng tầm nhìn, trưởng thành hơn.*  *- Bằng chứng:*  *+ Thành công của Thô-mát Ê-đi-sơn*  *+ Sự nỗ lực hết mình của Ních Vu-chi-xích, một người sinh ra bị khiếm khuyết tứ chi* | *Các lí lẽ, bằng chứng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giúp củng cố ý kiến, tăng tính thuyết phục cho VB* |
| Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo một trình tự hợp lí | *Ý kiến, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo một trình tự hợp lí* | *Bài nghị luận khoa học, chặt chẽ.* |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  GV tổ chức trò chơi “Đón khách lên xe buýt”. HS sẽ giúp các bạn học sinh lên xe buýt bằng cách điền từ còn thiếu vào dấu “…”.  Câu 1: Văn nghị luận là loại văn bản có mục đích nhằm thuyết phục người đọc (người nghe) về ...  *TL: Một vấn đề*  Câu 2: Trong văn nghị luận, người viết trình bày ... về một ... mà mình quan tâm, sử dụng lí lẽ .... để củng cố cho ý kiến của mình.  *TL: ý kiến – vấn đề – bằng chứng*  Câu 3: Lí lẽ: Cơ sở cho ý kiến, .... của ....  *TL: Quan điểm – người viết*  Câu 4: Bằng chứng: những minh chứng làm rõ cho lí lẽ, có thể là ...... , ........ , ....... từ thực tế.  *TL: nhân vật – sự kiện – số liệu*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ để trả lời các câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS tham gia trò chơi bằng cách trả lời các câu hỏi  **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét thái độ và kết quả làm việc của từng HS  - Chốt kiến thức. | Kết quả của HS. |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **aHoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ**  GV giao nhiệm vụ: *Cuộc đời của mỗi chúng ta có thể ví như một hành trình tri thức, một hành trình gian nan, khó khăn đầy thử thách nhưng cũng đầy ắp những điều lí thú mở ra trước mắt. Em hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) trình bày ý kiến của mình về vấn đề trên, trong đoạn văn có sử dụng ít nhất một phép liên kết.*  **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS viết đoạn văn  **B3: Báo cáo, thảo luận**  HS có thể chia sẻ trong tiết học sau hoặc nộp bài cho giáo viên  **B4: Kết luận, nhận định**  Nhận xét ý thức làm bài của HS |  |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học:*** Về học kĩ nội dung của bài học

***- Bài sắp học:*** Tiết 80,81,82: VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG

Nghiên cứu, soạn kĩ phần hướng dẫn phân tích kiểu văn bản.

**B. VIẾT Tiết 80,81,82:**

**VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN**

**VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” ***Mỗi hình ảnh tương ứng với một hiện tượng đời sống, em hãy gọi tên hiện tượng đó?***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ cá nhân  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  HS chia sẻ  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  Có nhiều vấn đề của cuộc sống luôn được đặt ra cho chúng ta, đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ để đưa ra quan điểm của mình, để thuyết phục người khác về một vấn đề trong đời sống. Trước vấn đề ấy, các em có thể phát biểu ý kiến, nêu lên những suy nghĩ, nhận xét; đưa ra lí lẽ và dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ cho ý kiến của mình. Tiết học hôm nay sẽ giúp các em biết cách để trình bày ý kiến một cách rõ ràng, mạch lạc thuyết phục | Câu trả lời của HS |

**\* Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)  GV giao nhiệm vụ:  HS đọc thông tin SGK/17, 18 và trả lời các câu hỏi  1- Thế nào là bài văn nghị luận về một vấn đề đời sống?  2- Nêu yêu cầu đối với kiểu bài này?  3- Nêu bố cục của bài văn nghị luận về 1 vấn đề đời sống?  B2: Thực hiện nhiệm vụ  + Học sinh đọc phần kiến thức lí thuyết, kết hợp nhớ lại nội dung hai VB nghị luận đã học và bài học về văn NL năm học lớp 6 , trao đổi thảo luận với bạn cặp đôi theo yêu cầu câu hỏi. Ghi kết quả thảo luận ra giấy  + GV quan sát, khuyến khích  B3: Báo cáo, thảo luận  Học sinh trình bày các ‎ lần lượt theo câu hỏi  Các học sinh khác theo dõi, nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn  B4: Kết luận, nhận định  GV chốt kiến thức: về yêu cầu đối với bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống ( GV sử dụng sơ đồ tư duy hoặc bảng hệ thống chiếu trên máy chiếu hoặc tivi cho HS nghe kết hợp quan sát)  GV lưu ‎ cho HS: Kiểu bài NL về 1 vấn đề trong đời sống là sự phát triển tiếp nối của kiểu bài NL về 1 hiện tượng đời sống các em đã được học ở lớp 6, kiểu bài này có sự mở rộng hơn bao gồm cả hiện tượng đời sống, cả tư tưởng đạo lí  **Tổ chức thực hiện:**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)  - GV giới thiệu: VB. Cho HS đọc to VB, cả lớp cùng theo dõi  - GV chia nhóm yêu cầu HS thảo luận (Thời gian 15 phút theo nhóm)  Nhóm 1,2: Câu 1, 2, 3  Nhóm 3,4: Câu 4, 5, 6, 7  1- Theo em, tác giả viết bài viết này nhằm mục đích gì?  2- Những dấu hiệu nào giúp em nhận ra đây là bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống?  3- Chức năng của đoạn mở bài trong bài văn trên là gì?  4- Bài viết đã đưa ra y kiến bằng chứng nào về sự tha thứ  5- Xác định đoạn văn có chức năng giải thích và đoạn văn có chức năng bổ sung, xem xét vấn đề từ nhiều khía cạnh.  6- Ở phần kết bài, tác giả đã đề xuất giải pháp gì ? Theo em đề xuất ấy có hợp lí, khả thi không?  7- Từ bài viết trên, em rút ra bài học gì về việc viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống?  B2: Thực hiện nhiệm vụ  Học sinh đọc kĩ văn bản tham khảo, chú ‎y quan sát các dấu hiệu, các ‎ gợi dẫn phía bên phải VB để định hướng câu trả lời; sử dụng giấy nháp thảo luận theo nhóm ghi ra kết quả theo thứ tự câu hỏi  B3: Báo cáo, thảo luận  + Đại diện nhóm trình bày sản phẩm thảo luận  + GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn (nếu cần)  + Học sinh các nhóm quan sát, theo dõi, nhận xét, bổ sung  B4: Kết luận, nhận định  - GV nhận xét, đánh giá, động viên học sinh:  + Câu trả lời của HS  + Thái độ làm việc của HS khi làm việc nhóm  + Sản phẩm của các nhóm  - Chốt kiến thức và kết nối với mục sau | **I. GIỚI THIỆU KIỂU BÀI:**  Bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống:  1- **Bài văn NL về một vấn đề trong đời sống** thuộc thể NLXH. Trong đó, người viết đưa ra ‎ kiến của mình về một vấn đề gợi ra từ các hiện tượng, sự việc trong đời sống, hoặc một vấn đề thuộc về lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người.  **2.Yêu cầu đối với kiểu bài:**  - Nêu được vấn đề cần bàn luận  - Trình bày được ý‎ kiến tán thành, phản đối của người viết với vấn đề cần bàn luận  - Đưa ra lí lẽ, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ‎ý kiến  **3. Bố cục** bài viết cần đảm bảo  **Mở bài**: giới thiệu được vấn đề cần bàn luận và thể hiện rõ ràng ‎ kiến của người viết về vấn đề ấy  **Thân bài:** giải thích vấn đề cần bàn luận; đưa ra được ít nhất hai lí lẽ cụ thể để lí giải cho ý kiến của người viết; sắp xếp các lí lẽ, bằng chứng theo trình tự hợp lí, đưa ra được bằng chứng đa dạng cụ thể, tiêu biểu, xác thực để làm sáng tỏ lí lẽ, xem xét vấn đề từ nhiều phía để nội dung bài viết được toàn diện  **Kết bài:** khẳng định lại ‎ kiến và đưa ra bài học nhận thức và phương hướng hành động.  **II. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH KIỂU BÀI**  (Ý nghĩa của sự tha thứ) |

**DỰ KIẾN SẢN PHẨM PHẦN II. HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH KIỂU BÀI**

***(Ý nghĩa của sự tha thứ)***

|  |  |
| --- | --- |
| - Mục đích của bài viết: | Thuyết phục mọi người cần biết tha thứ khi ai đó phạm lỗi lầm |
| - Ý‎ kiến của người viết: | Về ý‎ nghĩa của sự tha thứ: Tha thứ là điều cần thiết trong cuộc sống. |
| - Dấu hiệu của bài văn nghị luận:  + Nêu được vấn đề cần bàn luận:  + Có lí lẽ, dẫn chứng cụ thể:  + Thể hiện được y‎ kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận | +Ý nghĩa của sự tha thứ  + Lí lẽ:  Tha thứ tạo cơ hội cho con người sửa chữa lỗi lầm  Không ai tránh khỏi những sai lầm  Sự tha thứ sẽ cho con người động lực sửa sai  + Thể hiện được ‎ kiến tán thành của người viết về vấn đề cần bàn luận |
| - Chức năng của phần mở bài: Giới thiệu vấn đề cần bàn luận và nêu rõ ‎ kiến của người viết | Giới thiệu vấn đề sự tha thứ và nêu ‎ kiến tha thứ là cần thiết |
| - Bằng chứng của sự tha thứ: | + Những bức thư gửi lời xin lỗi của phạm nhận trong trại giam Gia Trung gửi người bị hại đã nhận được hàng chục thư hồi âm  + Ý kiến của nhà văn Gu-i-li-am A-thơ-rơ Gu-ơ- rơ: Cuộc sống nếu không có tha thứ thì chỉ là tù ngục  + Nghiên cứu cảu bác sĩ Ca-ren Xơ-goát: sự tha thứ giúp giải tỏa căng thẳng… |
| - Đoạn văn có chức năng giải thích và đoạn văn có chức năng bổ sung, xem xét vấn đề từ nhiều khía cạnh. | Đoạn văn (2), (5), (7) |
| Kết bài: Đề xuất giải pháp | + Đặt mình vào vị trí của người khác để cố gắng hiểu họ  + Viết thư cho người từng mắc lỗi để thể hiện sự tha thứ và tình yêu thương  -> Giải pháp khả thi |
| Khi viết văn nghị luận cần: | * Khi viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống cần đưa ra những ý kiến, lí lẽ hợp lí, bên cạnh đó là bằng chứng rõ ràng, xác thực, đa dạng; các lí lẽ bằng chứng cần được sắp xếp theo một trình tự hợp lí để thể hiện rõ quan điểm tán thành hay phản đối của người viết . |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)  - GV nêu câu hỏi gợi dẫn: Trước khi viết, em cần chuẩn bị những gì ?  - GV chia lớp thành 3 nhóm, giao cho mỗi nhóm 1 nhiệm vụ: Các nhóm sẽ tìm những vấn đề được giao trong phiếu    - GV sử dụng giấy A4 cho mỗi nhóm, dán tờ phiếu của mỗi nhóm lên bảng, phát cho mỗi HS 1 tờ giấy nhớ, HS sẽ chọn đề tài tương ứng của nhóm mình được giao, sau khi hoàn thành dán lên phần giấy của nhóm.  - GV yêu cầu HS đọc SGK để tham khảo các đề tài được giới thiệu (HS cũng có thể tự tìm đề tài mới)  - Vấn đề có gần gũi với thực tế học tập và sinh hoạt của em hay không?  - Em có hiểu biết về vấn đề đó không?  - Bản thân em đã trải nghiệm, quan sát, suy nghĩ như thế nào về vấn đề ấy?  GV nêu câu hỏi: VB em viết nhằm mục đích gì?Người đọc bài viết này có thể là những ai?  B2: Thực hiện nhiệm vụ  Hs thực hiện nhiệm vụ cá nhân theo nội dung nhóm được phân công , suy nghĩ đọc sgk để tham khảo các vấn đề được giới thiệu, hs cũng có thể tìm vấn đề khác.  Học sinh dùng giấy nhớ, ghi vấn đề mà mình quan tâm dán lên phần nhóm mình  B3: Báo cáo, thảo luận  HS dán lên phần bảng nhóm mình  B4: Kết luận, nhận định:  Sau khi học sinh dán xong Gv đọc, lược bỏ những vấn đề trùng nhau  GV nhận xét các ‎ vấn đề học sinh lựa chọn, khái quát và chốt lại. Lưu ‎ý‎ HS bài viết sẽ được đánh giá cao khi viết về các vấn đề có ‎ nghĩa với bản thân và xã hội, những vấn đề đang được quan tâm. Những ‎ý tưởng dán trên nhóm học sinh có thể sử dụng để lựa chọn vấn đề viết  GV chọn một vấn đề cụ thể để thực hiện các thao tác tiếp theo  **Gv hướng dẫn học sinh cách thu thập tư liệu liên quan đến vấn đề**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV phát cho Hs phiếu học tập số 1 để HS điền thông tin theo gợi ý:    GV HD học sinh cách thu thập tư liệu  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  Học sinh quan sát phần hướng dẫn của GV để hoàn thành một phần phiếu học tập số 1, phần còn lại HS sẽ làm ở nhà  **Bước 3: Trao đổi và thảo luận:**  GV gọi 2 hoặc 3 học sinh trình bày phần thu thập tư liệu của mình cho 1 hoặc 2 câu  **Bước 4: Kết luận nhận định:**  GV khái quát lại cách thu thập thông tin, tư liệu: Các tư liệu được thu thập từ việc tìm hiểu trên mạng Intenet, các bài báo, bài văn, các sách tham khảo. Khi tìm hiểu cần trả lời các câu hỏi:  Ý kiến, lí lẽ nào em đồng tình, hoặc không đồng tình?  Trong các tài liệu tìm được, ý kiến hay lí lẽ nào chưa được tác giả đề cập đến  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV nêu câu hỏi:  - Cần hiểu như thế nào về vấn đề này? Nó có nghĩa là gì? Vấn đề này được biểu hiện như thế nào?   * Những khía cạnh cần bàn bạc? có mặt nào đúng, mặt nào chưa đúng? Lấy dẫn chứng nào để khẳng định? Làm thế nào để giải quyết vấn đề đó?... * Bài học rút ra từ vấn đề?... * GV sử dụng sơ đồ tư duy cho HS điền vào     **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  Học sinh đọc sgk, dựa vào câu hỏi gợi dẫn của GV trả lời để tìm ‎ cho đề bài mình chọn  **Bước 3: Trao đổi thảo luận:**  GV kiểm tra bài của 1 số học sinh  **Bước 4: Kết luận nhận định:**  GV khái quát lại cách tìm‎:Đặt các câu hỏi để tìm y cho bài viết, càng nhiều câu hỏi thì bài viết càng phong phú, sâu sắc  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  GV HD học sinh từ các ý ‎ đã tìm được sắp xếp vào dàn ‎theo mẫu trong sgk được  Gv thiết kế thành phiếu học tập số 2 *(vận dụng kiến thức đã học ở bài nghị luận về 1 hiện tượng đời sống HS đã học ở lớp 6)*  - Mở bài em sẽ viết những ‎ nội dung gì?  - Thân bài:  Em sẽ trình bày những ‎ nào? Chọn lí lẽ cơ bản nào? Dẫn chứng nào sẽ phù hợp và tiêu biểu cho lí lẽ ấy?  Sắp xếp các ý ra sao cho tăng độ thuyết phục?  - Kết bài có nhiệm vụ như thế nào?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  + HS suy nghĩ câu hỏi, thực hiện nhiệm vụ: HS viết ra giấy phần tìm ý, lập dàn ý đề tài đã chọn.Trao đổi với bạn  + GV quan sát hỗ trợ khi cần thiết  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  + HS trình bày ý tưởng, GV chụp, chiếu một vài dàn bài của HS lên bảng. HS khác và GV nhận xét, bổ sung  + HS chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện dàn ý của mình  **B4: Kết luận, nhận định**  GV hướng dẫn HS lập dàn ý theo nội dung hướng dẫn trong sgk như phiếu học tập số 2.  Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV cho HS viết theo các yêu cầu đối với bài văn trình bày ý kiến về một vấn đề mà em quan tâm, và dựa vào dàn ý đã lập để viết  Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ: HS viết ở nhà  Bước 3: HS báo cáo kết quả  HS báo cáo kết quả tiết học sau  Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.  Chuẩn kiến thức về yêu cầu đối với bài văn theo bảng kiểm sgk  Chú ý: Các câu chuyển ý, chuyển đoạn, dẫn chứng chính xác, tiêu biểu, diễn đạt mạch lạc, rõ ràng.  **Bước 1:** GV giao nhiệm vụ:  GV yêu cầu HS sau khi viết bài ở nhà:  - Sử dụng bảng kiểm trong sgk để tự kiểm tra, sửa chữa, điều chỉnh bài viết ( theo mẫu phiếu học tập số 3)  - Tạo nhóm để HS đọc và chữa bài cho nhau ( sử dụng bảng kiểm) ( phiếu học tập số 3) ( HĐ nhóm, kĩ thuật giải quyết vấn đề: để HS tìm ra cái đã biết, cái chưa biết trong nhiệm vụ viết, tạo nên ý thức tìm hiểu làm rõ vấn đề)  Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:  HS xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm  Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận  + HS báo cáo kết quả thảo luận.  + Các nhóm nhận xét.  Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.  Chuẩn kiến thức về yêu cầu  + HS sửa bài viết cho bạn để hoàn chỉnh theo yêu cầu.  + tự kiểm tra lại bài viết của mình theo gợi ý của GV (Theo bảng)  GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. Lưu ý không nên nêu tên HS để khen, chê trước lớp. | **III. HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH VIẾT**  **1. Chuẩn bị trước khi viết:**  a. Lựa chọn đề tài, mục đích, người đọc:  Vấn đề cần bàn là gì? Chọn một trong các đề tài sau:  + Sức mạnh của tình yêu thương.  + Vai trò của việc tự học.  + Những tác động tích cực và tiêu cực của mạng xã hội đến học sinh.  + Bạo lực học đường.  + Bàn về câu tục ngữ Uống nước nhớ nguồn.  + Trình bày ý kiến về câu nói của Lê-nin (Lenin): Học, học nữa, học mãi.  b. Thu thập tư liệu  2. Tìm ý và lập dàn ý  a. Tìm ý  Đặt câu hỏi để tìm ý  - Vấn đề này có nghĩa là gì? Biểu hiện như thế nào?  - Ý kiến, thái độ của em về vấn đề đó (đúng/sai; lợi/ hại; cần thiết/ không cần thiết; tích cực/ tiêu cực)  -Tại sao vậy? Các khía cạnh cần bàn:  + Lí lẽ để bàn luận vấn đề:  + Bằng chứng làm sáng tỏ hiện tượng  - Mở rộng vấn đề/ Tìm ra nguyên nhân  - Làm thế nào để phát huy (hiện tượng tích cực), hạn chế, loại bỏ (hiện tượng tiêu cực)  - Bài học (thông điệp) em muốn nhắn gửi  **2. Tìm ý và lập dàn ý**  - Mở bài:  + Giới thiệu hiện tượng, nêu ý kiến của về hiện tượng  - Thân bài: Ðưa ra ý kiến bàn luận.  + Ý 1 (lí lẽ, bằng chứng)  + Ý 2 (lí lẽ, bằng chứng)  + Ý 3 (lí lẽ, bằng chứng)  Trao đổi ý kiến trái chiều  - Kết bài: Khẳng định lại ý kiến của bản thân.  **3. Viết bài:**  *Chú ý:*  - Mở bài: Chọn một trong hai cách:  + Trực tiếp: Nêu thẳng vấn đề cần nghị luận  + Gián tiếp: kể ngắn gọn một câu chuyện để giới thiệu vấn đề  - Thân bài: Mỗi ý trình bày thành một đoạn văn, có lí lẽ bằng chứng cụ thể.  - Kết bài: Thể hiện rõ quan điểm của người viết.  Có thể kết hợp yếu tố biểu cảm, tự sự phù hợp  **4. Chỉnh sửa, rút kinh nghiệm**  \* Kiểm tra, điều chỉnh bài viết theo bảng kiểm gợi ý  \* HS chữa bài cho nhau |

\* **Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* GV chuyển giao nhiệm vụ**  *Bước 1: GV giao nhiệm vụ:*  *GV tổ chức trò chơi “Bức ảnh bí mật”. HS trả lời các câu hỏi để mở các mảnh ghép và cho biết nội dung các bức ảnh sau các mảnh ghép*  *Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:*  *HS suy nghĩ trả lời câu hỏi*  *Bước 3: HS báo cáo kết quả và thảo luận*  *+ HS tham gia trò chơi*  *+ HS khác nhận xét, bổ sung (nếu cần)*  *Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.*  *GV nhận xét thái độ của HS, cho điểm thưởng (nếu cần)* | HS lắng nghe thực hiện theo yêu cầu |

**\* Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| *B1: Chuyển giao nhiệm vụ*  ***Đề bài:*** *Em hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) những tác động tích cực và tiêu cực của mạng xã hội đến học sinh.*  *NV1: (Thực hiện trên lớp) GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý cho đề bài theo các bước đã được học.*  *- Xác định kiểu bài? vấn đề cần bàn là gì?*  *- Phần tìm ý em sẽ thực hiện những nội dung gì?*  *- Lập dàn ý cho đề văn trên.*  *NV2: (Về nhà) Dựa vào phần dàn ý hoàn thành bài viết và sẽ trình bày trước lớp trong tiết nói và nghe: Trình bày ý kiến về 1 vấn đề trong đời sống.*  *B2: Thực hiện nhiệm vụ*  *HS tham gia ý kiến để xác định yêu cầu của đề, tìm ý, lập dàn ý (trên lớp)*  *HS viết bài văn (về nhà)*  *B3: Báo cáo, thảo luận*  *HS có thể chia sẻ trong tiết học sau hoặc nộp bài cho giáo viên*  *B4: Kết luận, nhận định*  *Nhận xét ý thức làm bài của HS*  *Dự kiến sản phẩm:*  *1. Mở bài*  *– Giới thiệu khái quát về Internet*  *– Dẫn dắt vào vấn đề tác động của internet*  *2. Thân bài*  *a. Tác động tích cực của internet*  *– Đối với cuộc sống*  *+ Internet là kênh thông tin khổng lồ, từ điển bách khoa đồ sộ, là thế giới tri thức phong phú, đa dạng, cập nhật.*  *+ Internet là phương tiện trao đổi, giao lưu, giải trí giữa mọi người trên toàn thế giới*  *+ Internet có mặt trong mọi mặt đời sống như kinh tế – chính trị, văn hóa – xã hội, góp phần không nhỏ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.*  *– Đối với con người đặc biệt là với học sinh*  *+ Tiếp cận với nguồn tri thức khổng lồ*  *+ Học tập qua mạng, chủ động tìm kiếm những phương pháp học tập hay, mới lạ*  *+ Là sân chơi bổ ích, giải trí đa màu sắc*  *+ Cập nhật tình hình trong nước và trên thế giới mọi lúc mọi nơi*  *b. Tác động tiêu cực của internet*  *– Đối với cuộc sống*  *+ Nguồn thông tin chưa được kiểm chứng, xác thực một cách chặt chẽ*  *+ Chứa nhiều tin xấu, bạo động, lừa đảo*  *+ Lạm dụng internet dẫn đến hao tốn thời gian, sức khỏe và tiền bạc*  *– Đối với con người, thanh niên, học sinh*  *+ Tình trạng nghiện internet, nghiện các trò chơi điện tử bỏ bê học hành*  *+ Lạm dụng, sử dụng không đúng mục đích các nền tảng mạng xã hội*  *+ Dễ bị lôi kéo, dụ dỗ, chia sẻ thông tin sai lệch trên mạng xã hội*  *c. Giải pháp*  *– Sử dụng internet đúng cách, đúng mục đích*  *– Sử dụng internet một cách văn hóa, có chọn lọc và kiểm duyệt*  *– Hạn chế để lộ thông tin cá nhân trên mạng internet*  *3. Kết bài: - Khẳng định lại ý kiến của bản thân.*  *- Bài học nhận thức và hành động* | SP của học sinh |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học:***

- Nắm được khái niệm kiểu văn bản và các yêu cầu đối với bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống.

- HS ôn lại kĩ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề trong đời sống. Hoàn thiện bài viết.

* ***Bài sắp học:*** Tiết 83: Nói và nghe: **Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.**

**C. NÓI VÀ NGHE**

**Tiết 83:** **TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| Tổ chức thực hiện hoạt động:  Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập  GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh nhận quà”:  Em hãy quan sát video sau và nhanh tay ghi ra giấy nháp:  1. Vấn đề nói đến trong video  2. Ghi ra các lợi ích và hại của vấn đề nói đến.  Link:  https://youtu.be/8yFA1psdk4I  https://youtu.be/PPmA4u7iQFM  Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:  HS xem video suy nghĩ cá nhân để trả lời câu hỏi  Bước 3: Báo cáo, thảo luận  - HS trình bày  - HS khác nhận xét bổ sung  Bước 4: Kết luận, nhận định.  GV nhận xét câu trả lời của học sinh -> dẫn dắt vào nội dung tiết học | HS xem và thể hiện cảm xúc của mình. |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  GV yêu cầu HS hoàn thành bảng    **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ hoàn thành bảng  **B3: Thảo luận, báo cáo**  - HS trả lời.  **B4: Kết luận, nhận định (GV)**  GV: Nhận xét câu trả lời của HS và chốt mục đích nói, chuyển dẫn sang bước 2.  **Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý:**  **B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  GV yêu cầu HS  - Dự kiến những phương tiện phi ngôn ngữ sẽ sử dụng để tăng sức thuyết phục cho bài nói  - Lập dàn ý dựa vào sơ đồ sau    - Dự kiến các ý kiến phản biện và chuẩn bị phần phản hồi:    **B2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ hoàn thành yêu cầu của GV  **B3: Thảo luận, báo cáo**  - HS trả lời.  - HS khác nhận xét, bổ sung  **B4: Kết luận, nhận định (GV)**  GV: Nhận xét câu trả lời của HS và chốt mục đích nói, chuyển dẫn sang bước 3.  **Bước 3. Luyện tập và trình bày**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  - Gọi một số HS trình bày bài nói trước lớp.  GV khuyến khích HS sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ để bài nói tăng sức thuyết phục  - HS khác lắng nghe, quan sát, theo dõi và điến vào phiếu đánh giá bài nói cho bạn  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công.**  HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  HS trình bày bài nói trước lớp  HS khác lắng nghe, ghi chép, có ý kiến phản hồi sau bài nói của bạn  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**  **Trao đổi và đánh giá**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  - Gọi một số HS trao đổi thảo luận về bài nói của bạn  + 3 ưu điểm về bài nói của bạn  + 2 hạn chế  + 1 đề xuất thay đổi, điều chỉnh bài nói  - GV hướng dẫn HS dùng bảng kiểm để tự đánh giá bài nói của mình hoặc đánh giá bài nói của bạn.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công.**   * HS tiếp nhận nhiệm vụ.   **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**   * HS nhận xét, đánh giá bài nói của bạn * HS khác nhận xét, bổ sung   **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** | **Bước 1: Xác định đề tài, không gian và thời gian nói**  - Xác định mục đích nói và người nghe (SGK).  - Khi nói phải bám sát mục đích (nội dung) nói và đối tượng nghe để bài nói không đi chệch hướng.  - Khi nói cần lựa chọn không gian và xác định thời gian nói.  - Tìm hình ảnh, video, sơ đồ cho bài nói thuyết phục.  **Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý:**  \* Dàn ý (Theo tiết trước)  \* Lưu ý:  - Chuẩn bị thêm các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ  - Dự kiến các câu hỏi, phản hồi người nghe - chuẩn bị câu trả lời.  - Tóm tắt hệ thống ý dưới dạng sơ đồ.  - Nêu rõ ý kiến, lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, cụ thể như sau:  + Nêu ý kiến trực tiếp, chọn ý kiến trọng tâm tạo điểm nhấn.  + Đảm bảo các lí lẽ có đủ cơ sở và kết luận, sắp xếp các lí lẽ theo trình tự hợp lí (sử dụng trích dẫn tăng thuyết phục cho lí lẽ)  + Một bằng chứng thuyết phục cần cụ thể, tiêu biểu, xác thực và liên kết chặt chẽ với lí lẽ. Bằng chứng cần chọn lọc chi tiết, sự việc, câu chuyện thông điệp sâu sắc, khơi gợi sự đồng cảm ở người nghe.  **Bước 3: Luyện tập và trình bày**  ***a. Luyện tập***  - HS nói một mình trước gương.  - HS nói tập nói trước nhóm/tổ.  (HS thực hiện trước tiết học)  ***b. Trình bày***  - Yêu cầu nói:  + Nói đúng mục đích (trình bày ý kiến về đời sống).  + Nội dung nói có mở đầu, có kết thúc hợp lí.  + Nói to, rõ ràng, truyền cảm.  + Tương tác với người nghe qua điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt… tự tin.  + Sử dụng phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ phù hợp bài nói.  **Bước 4: Trao đổi và đánh giá** |

****

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Tổ chức thực hiện.**  **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV tổ chức trò chơi *“Ai nhanh hơn”.* GV chiếu các câu hỏi trắc nghiệm, HS giành quyền trả lời  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công.**  HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  HS tham gia trò chơi  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** |  |

**\* Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

**b) Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

**c) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV yêu cầu:  - HS tìm hiểu, nêu ý kiến của mình về vấn đề: Bạo lực học đường.  - HS trình bày ý kiến của mình và ghi lại bằng 1 video để gửi giáo viên (thời hạn: 1 tuần)  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công.**  HS tiếp nhận nhiệm vụ, tìm hiểu, làm bài (ở nhà)  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  HS quay video bài nói gửi cho giáo viên  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**  GV nhận xét:  Ý thức làm bài  Thời gian nộp bài | SP của học sinh |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học:***

***+*** Nắm kĩ nội dung của bài học, luyện nói nhiều lần bài viết của mình.

+ Cách trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống.

***- Bài sắp học: Tiết 84: Ôn tập***

+ Đọc, làm trước 7 câu hỏi phần ôn tập để chuẩn bị cho tiết sau

+ Hệ thống các nội dung đã học trong chủ đề.

**Tiết 84: ÔN TẬP**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Tổ chức thực hiện hoạt động:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức trò chơi “Nhìn hình đoán tác phẩm”: Quan sát tranh và cho biết bức tranh minh hoạ cho nội dung của văn bản đọc hiểu nào trong bài học 6.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  HS quan sát tìm câu trả lời  **Bước 3: Báo cáo sản phẩm học tập**  HS trả lời (gọi tên các tác phẩm đã học:  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: Đánh giá, nhận xét**  - GV nhận xét, chốt kiến thức và dẫn dắt vào tiết Ôn tập để giúp HS củng cố kiến thức. |  |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
|  | |
| **Tổ chức thực hiện:**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  **VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia:  **Nhiệm vụ**: GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu các nhóm làm các bài tập  **Nhóm 1:** Làm câu 1 (SGK/26)  **Nhóm 2:** Làm câu 2 – VB 1 (SGK/26)  **Nhóm 3:** Làm câu 3 (SGK/26)  **Nhóm 4:** Làm câu 4 (SGK/26)  **Nhóm 5:** Làm câu 5 (SGK/26)  **Nhóm 6:** Làm câu 7 (SGK/26)  **VÒNG 2:** Nhóm mảnh ghép: Tạo nhóm mới (HS trong từng nhóm đếm số từ 1 đến 6, HS số 1 của các nhóm vào nhóm A, HS số 2 của các nhóm vào nhóm B, HS số 3 của các nhóm vào nhóm C, HS số 4 của các nhóm vào nhóm D, HS số 5 của các nhóm vào nhóm E, HS số 6 của các nhóm vào nhóm G) và thực hiện nhiệm vụ mới (Trả lời câu hỏi):  ? Khái quát nội dung bài 6 bằng 1 sơ đồ tư duy?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  ***\** VÒNG 1**: Nhóm chuyên gia:  **HS**:  - Làm việc cá nhân … phút để xem lại các bài tập đã làm ở nhà.  - Thảo luận nhóm … phút và ghi kết quả ra phiếu học tập nhóm (phần việc của nhóm mình làm).  **GV** hướng dẫn HS thảo luận (nếu cần).  ***\* Vòng mảnh ghép***  **HS**:  - … phút đầu: Từng thành viên ở nhóm trình bày lại nội dung đã tìm hiểu ở vòng mảnh ghép.  - ….phút tiếp: thảo luận, trao đổi để hoàn thành những nhiệm vụ còn lại.  **GV** theo dõi, hỗ trợ cho HS (nếu HS gặp khó khăn).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**- GV gọi đại diện 1 nhóm lên trình bày.  - Hướng dẫn HS trình bày (nếu cần).  HS:  - Đại diện 1 nhóm lần lượt trình bày sản phẩm.  - Các nhóm khác theo dõi, quan sát, nhận xét, bổ sung (nếu cần) cho nhóm bạn.  - Giáo viên: Quan sát, theo dõi quá trình học sinh thực hiện, gợi ý nếu cần  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, (sửa chữa nếu cần) rút kinh nghiệm, chốt kiến thức. | **Câu 1: (SGK/26)**    **Câu 2: (SGK/26)**    (2 văn bản còn lại GV hướng dẫn nhanh HS)  **Câu 3: (SGK/26)**    **Câu 4: (SGK/26)**    **Câu 5: (SGK/26)**    **Câu 7: (SGK/26)**    **Sơ đồ tư duy (Vòng mảnh ghép)**    **Câu 6: (SGK/26)**  ***GV hướng dẫn HS làm*** |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV tổ chức trò chơi . HS làm việc bằng cách trả lời các câu hỏi trắc nghiệm  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công.**  HS suy nghĩ trả lời  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  HS tham gia trò chơi  HS khác nhận xét, bổ sung  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.**  GV nhận xét |  |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ**:  GV yêu cầu:  *Hãy tìm đọc thêm các văn bản nghị luận để hiểu thêm đặc điểm thể loại và có thêm kiến thức văn học phong phú.*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công.**  HS tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện (ở nhà)  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  HS báo cáo kết quả với GV  **Bước 4: GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ.** |  |

**\* Hướng dẫn tự học:**

***- Bài vừa học:***

+ Nắm nội dung đã ôn tập.

+ Hoàn thành bài viết.

***- Bài sắp học***: Bài 7: TRÍ TUỆ DÂN GIAN (TỤC NGỮ)

Xem phần Tri thức Ngữ văn nắm:

+ Khái niệm tục ngữ;

+ Đặc điểm và chức năng của thành ngữ và tục ngữ.

Soạn văn bản 1: ***Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết***.